

Bản án số: **362/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/9/2024

*"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo

Ông Phạm Công Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 356/2024/TLST-HNGĐ ngày 02/7/2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 440/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1977; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương**; Nơi ở hiện nay: **Đài Loan**. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh **Phạm Bá T1**, sinh năm 1991; Địa chỉ: **CT1A, chung cư H, TDP T, phường P, quận N, Thành phố Hà Nội**. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn V**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **KDC S, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Trần Văn V** được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) **xã T, huyện K (nay là phường T, thị xã K), tỉnh Hải Dương** vào ngày 10/8/1997. Quá trình chung sống, vợ chồng chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **V** không tu chí làm ăn, thường xuyên chơi bời và nhiều lần đánh chị. Đầu năm

2015, chị quyết định sang Đài Loan làm việc. Từ đó, vợ chồng chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, thỉnh thoảng chị có gọi điện về nhưng chỉ để hỏi thăm con cái. Từ khi đi, chị đã về nước một vài lần, nhưng mỗi lần gặp nhau vợ chồng chị lại xảy ra cãi vã, anh **V** tiếp tục đánh chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **V**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là **Trần Thị H**, sinh năm 1997; **Trần Thị T2**, sinh năm 2005 và **Trần Tiến D**, sinh ngày 02/01/2012. Do cháu **H** và cháu **T2** đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu **D** cho anh **V** tiếp tục nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh **V** là 3.000.000đồng/1tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi cháu **Dương đ** 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh **Trần Văn V** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về thời gian, điều kiện kết hôn như chị **T** trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2014, chị **T** đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2018 và 2019, chị **T** về thăm gia đình, thời điểm này vợ chồng anh có xảy ra một số mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh và chị **T** đã tự hòa giải với nhau. Sau đó, chị **T** tiếp tục quay lại Đài Loan làm việc. Đến năm 2024, chị **T** về Việt Nam và trao đổi với anh về việc ly hôn. Các con của anh chị đã động viên chị **T** ở lại Việt Nam để chung sống cùng anh nhưng chị **T** không đồng ý. Nay chị **T** có đơn xin ly hôn, quan điểm của anh là muốn chị **T** rút đơn về để vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau. Trường hợp chị **T** cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như chị **T** trình bày. Đối với cháu **H**, cháu **T2** đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **D** và nhất trí việc chị **T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản xác minh ngày 09/8/2024, **UBND phường T** cung cấp: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn V** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện K** (nay là phường **T, thị xã K**), tỉnh **Hải Dương** vào ngày 10/8/1997. Sau khi kết hôn, chị **T** và anh **V** chung sống cùng nhau tại phường **T**. Vợ chồng sinh được 03 người con chung là **Trần Thị H**, sinh năm 1997, **Trần Thị T2**, sinh năm 2005 và **Trần Tiến D**, sinh năm 2012. Năm 2015, chị **T** đi lao động tại Đài Loan. Quá trình chung sống, hai anh chị đã xảy ra những mâu thuẫn

gì thì địa phương không nắm được. Nay chị **T** có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị **T**, anh **V** vắng mặt, đều có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Trần Văn V**.

Về con chung: Giao cho anh **V** được nuôi dưỡng con chung là **Trần Tiến D**, sinh ngày 02/01/2012 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị **T** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu Dương mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi cháu **Dương đ** 18 tuổi. Đối với cháu **H** và cháu **T2** đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn **Nguyễn Thị T** hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Bị đơn anh **Trần Văn V** hiện đang sinh sống tại phường **T**, thị xã **K**, tỉnh **Hải Dương**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, chị **T**, anh **V** đều vắng mặt, có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn V** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **T**, huyện **K** (nay là phường **T**, thị xã **K**), tỉnh **Hải Dương** vào ngày 10/8/1997 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình

chung sống, chị **T** xác định vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **V** chơi bời, không tu chí làm ăn và nhiều lần chửi bới, đánh đập chị. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Anh **V** xác định vợ chồng chỉ xảy ra mâu thuẫn vào khoảng năm 2018, 2019, nhưng sau đó anh chị đã tự giải quyết xong. Năm 2024, khi chị **T** về nước, anh và các con đã động viên chị **T** ở lại Việt Nam để chung sống cùng anh nhưng chị **T** không đồng ý. Nay chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn anh **V**, anh **V** có quan điểm muốn chị **T** rút đơn về, trường hợp chị **T** vẫn cương quyết xin ly hôn thì anh **V** cũng đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị **T** và anh **V** đã trầm trọng, anh chị không còn chung sống, không liên lạc với nhau trong thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh **V** không có biện pháp nào để vợ chồng về đoàn tụ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị **T** được ly hôn anh **V** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **T** và anh **V** có 03 con chung là **Trần Thị H**, sinh năm 1997; **Trần Thị T2**, sinh năm 2005 và **Trần Tiến D**, sinh ngày 02/01/2012. Do cháu **H** và cháu **T2** đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu **D** hiện nay đang ở cùng anh **V**. Sau khi ly hôn, chị **T** và anh **V** đều có quan điểm giao cháu **D** cho anh **V** nuôi dưỡng, cháu **D** có nguyện vọng ở cùng bố. Xét thấy cháu **D** đang sinh sống ổn định cùng anh **V**; chị **T** đang ở nước ngoài, không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **D** nên cần tiếp tục giao cháu **D** cho anh **V** nuôi dưỡng là phù hợp. Chị **T** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi cháu **D** cùng anh **V** mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu **Dương đ** 18 tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của chị. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly sơ thẩm và phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** ly hôn anh **Trần Văn V**.

2. Về con chung: Giao cho anh **Trần Văn V** được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Trần Tiến D**, sinh ngày 02/01/2012 kể từ tháng 09/2024 cho đến khi cháu **Dương t** 18 tuổi. Chị **T** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con là 3.000.000 đồng/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu **Dương t** 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

*Kể từ ngày anh **V** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị **T** chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do anh **Phạm Bá T1** nộp thay, theo Biên lai thu tiền số 0000827 ngày 02 tháng 7 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị **T** đã nộp đủ án phí.

Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con. Chị **T** chưa nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa

